

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 323/2023/HC-PT

Ngày: 10/5/2023

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyên;

Các Thẩm phán:

Ông Điều Văn Hằng;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 430/2021/TLPT-HC ngày 16 tháng 10 năm 2021 về việc “*khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 196/2020/HCST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4441/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1966; địa chỉ: Số H tổ D phường T, quận T, thành phố Hà Nội; chỗ ở: P N khu đô thị Đ, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Thúy P, sinh năm 1997; địa chỉ: Số nhà A tập thể Sở địa chính Hà Nội, ngõ A phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị G, Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ – Phó Chủ tịch. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thúy N và người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị Thúy P1 trình bày:

Ngày 09/12/2008, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) quận T ban hành Quyết định số 916/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư (viết tắt là *Quyết định số 916*) khi nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích nhà đất của gia đình bà Nguyễn Thị Thúy N cùng em gái là Nguyễn Thị Minh N1, anh trai là Nguyễn Lê T tại H N, tổ D, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Anh em bà N đã nhận đủ tiền bồi thường với vị trí đất là vị trí 2. Sau đó bà N thấy vị trí đất của gia đình bà là vị trí 1, việc bồi thường chưa đúng quy định, vì vậy bà N đã làm đơn khiếu nại gửi tới UBND quận T.

Ngày 27/12/2011, UBND quận T ban hành Quyết định số 4121/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh giảm tiền bồi thường của gia đình bà N (sau đây viết tắt là *Quyết định số 4121*). Không đồng ý với Quyết định này, bà N đã làm đơn khiếu nại.

Ngày 27/03/2013, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 710/QĐ-CTUBND về việc giải quyết khiếu nại (sau đây viết tắt là *Quyết định số 710*) của bà N.

Ngày 10/7/2013, bà N cùng bà N1, ông T ủy quyền cho ông Nguyễn V liên hệ UBND thành phố H, Thanh tra thành phố Hà Nội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền khác để tiếp tục thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật. Sau đó ông V là người đại diện theo ủy quyền đã có Đơn khiếu nại lần 2 đối với Quyết định số 710 của Chủ tịch UBND quận T tới UBND thành phố H và Thanh tra thành phố Hà Nội, đề nghị Thanh tra thành phố Hà Nội, UBND thành phố H xem xét giải quyết.

Ngày 22/04/2015, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2155/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T (sau đây viết tắt là *Quyết định số 2155*).

Ngày 13/12/2015, bà N nhận được Quyết định số 6819/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà N (sau đây viết tắt là *Quyết định số 6819*). Theo bà N thì một phần nội dung Quyết định số 6819 của Chủ tịch UBND thành phố H là hoàn toàn sai trái vì:

- Bà N đã nhận đủ tiền bồi thường theo Quyết định số 916 nhưng trong Quyết định số 6819, Chủ tịch UBND thành phố H giao UBND quận T thu hồi lại số tiền đã bị giảm trừ theo Quyết định số 4121 của UBND quận T là không có căn cứ vì Quyết định số 4121 là không đúng do UBND quận T xác định diện tích đất của gia đình bà từ vị trí 2 xuống vị trí 3. Thực tế diện tích đất của gia đình bà khi bị thu hồi là vị trí 1.

- UBND thành phố H không xem xét thực trạng diện tích đất đã bị thu hồi nằm ở vị trí nào; Chỉ căn cứ vào sơ họa thửa đất kèm theo Biên bản điều tra xác minh của Tổ công tác giải phóng mặt bằng phường T để ban hành Quyết định số 6819 là không chính xác vì Biên bản này ghi diện tích đất nhà bà N bị thu hồi nằm ở vị trí 3 là hoàn toàn sai sự thật. Toàn bộ diện tích đất của bà N, bà N1, ông T bị thu hồi đều nằm ngay mặt đường N tại số H N - thuộc vị trí 1 chứ không phải vị trí 3 như trong nội dung Quyết định số 6819.

Không đồng ý với Quyết định 6819 của Chủ tịch UBND thành phố H, bà N đã khởi kiện vụ án hành chính với nội dung:

- Yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 6819 của Chủ tịch UBND thành phố H. Cụ thể là hủy nội dung thu hồi lại số tiền đã bị giảm trừ theo Quyết định số 4121 của UBND quận T.

- Yêu cầu UBND thành phố H phải xem xét thực địa vị trí đất trước khi bị thu hồi để điều chỉnh vị trí đất khi bị thu hồi đúng với thực tế là vị trí 1 để buộc UBND quận T lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà Nguyễn Thị Thúy N theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 16/12/2016, UBND quận T tiếp tục ban hành Quyết định số 4395/QĐ-UBND (*sau đây viết tắt là Quyết định số 4395*) xác định lại nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng nhà đất của gia đình bà N và tiếp tục giảm trừ số tiền 341.411.000đ là không đúng với thực tế khách quan, trái với các quy định của pháp luật về đất đai, xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà N. Vì thực tế toàn bộ diện tích 442,03m² đất có 02 nhà cấp 4 và 01 nhà mái bằng 01 tầng của gia đình bà N đều được xây dựng và sử dụng từ trước năm 1980, có vị trí nằm ngay mặt đường N thuộc vị trí 1 chứ không phải vị trí 3 như tại Quyết định số 4395. Bà N đề nghị Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 6819 của Chủ tịch UBND thành phố H;

- Hủy Quyết định số 4395 của UBND quận T.

- Yêu cầu UBND quận T xác định nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất của gia đình bà N đúng với thực tế khách quan đã được ghi nhận tại phương án bồi thường ngày 05/12/2008 kèm theo Quyết định số 916 và Xác nhận số 35/UBND ngày 20/07/2008 của UBND phường T.

- Yêu cầu UBND quận T xác định vị trí nhà đất của gia đình bà N là vị trí 1 đường N để lập phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình bà N đối

với toàn bộ diện tích 100,34m² đất ở đã thu hồi để thực hiện dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội, Dự án II trên địa bàn phường T (*viết tắt là Dự án II*) với số tiền bồi thường, hỗ trợ bằng giá đất ở vị trí A đường N.

Chủ tịch UBND thành phố H thông qua đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H - Phó Chủ tịch UBND thành phố trình bày:

Ngày 11/12/2015, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 6819 về việc giải quyết khiếu nại có nội dung không chấp nhận yêu cầu khiếu nại và đề nghị được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 3,1m² đất bị thu hồi theo giá đất ở, áp dụng vị trí 1 nhân hệ số K = 0,9 của bà N, căn cứ trên các cơ sở:

Đối với khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thúy N về phần diện tích đất 3,1m² phải được bồi thường theo giá đất ở:

- Về nguồn gốc đất của bà N đang sử dụng và bị thu hồi thực hiện dự án thoát nước Hà Nội tại phường T là một phần trong tổng diện tích đất tại số H, Nguyễn T1 do cụ Lê Thị T2 để lại. Vị trí đất trên được cụ T2 cùng các con (ông T, bà N1, bà N) sử dụng từ trước ngày 15/10/1993. Năm 2000, cụ T2 mất, năm 2000 các con của cụ là ông T, bà N, bà N1, bà M đã họp và tự phân chia (bản phân chia viết tay, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). Đến năm 2008 khi tiến hành điều tra lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án II thì vị trí 87A, đường N có diện tích 442,03m² do 03 hộ sử dụng: hộ ông T sử dụng 261,94m²; hộ bà N sử dụng là 100,34m², hộ bà N1 sử dụng 79,75m² (ba anh chị em ruột).

Để xác định hiện trạng sử dụng đất tại vị trí H, đường N khi giải phóng mặt bằng, tổ công tác đã căn cứ vào bản vẽ hiện trạng theo chỉ giới thu hồi đất năm 2001 đối chiếu với hiện trạng sử dụng đất đai tại thời điểm xác minh sau đó điều chỉnh hiện trạng tại bản vẽ chỉ giới thu hồi đất theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm điều tra xác minh. Hiện trạng trên được thể hiện trong biên bản điều tra xác minh ngày 16/4/2008 của tổ công tác giải phóng mặt bằng.

Đối chiếu hiện trạng sử dụng đất (theo sơ họa sơ đồ nhà đất ngày 16/4/2008) với bản đồ tỷ lệ 1/200 đo vẽ năm 1995 (Giám đốc Sở Đ1 xác nhận ngày 06/12/1996) thì tại vị trí số H, đường N có 04 thửa: thửa 14, diện tích 105m², thuộc tờ bản đồ số 104-6G-III-40; Thửa 17, diện tích 64,4m²; Thửa 18 diện tích 220m² và một phần thửa 19 (thửa 19 diện tích đất 37,2m²), thuộc tờ bản đồ 104-6G-III-46-a. Theo thông tin địa chính do Sở Đ1 cung cấp tại văn bản số 5669/STNMT-KHTH ngày 09/10/2014 thì trong 04 thửa đất trên có 02 thửa đất số 14 và 18, tờ bản đồ 6G-III-46-a thể hiện chủ sử dụng: Lê Thị T2; 02 thửa đất còn lại số 17 và 19 tờ bản đồ 6G-III-46-a thể hiện là đất công.

Như vậy, diện tích đất nhà bà N sử dụng nằm một phần vào thửa 17 thể hiện là đất công, một phần nằm vào thửa 18 thể hiện do cụ T2 sử dụng.

- Về quá trình sử dụng đất hộ bà N: Không có phần công trình, vật kiến trúc vi phạm hành lang bảo vệ sông T theo Quyết định 6032/QĐ-UB nên không

bị xử lý, không có hồ sơ xử lý vi phạm.

- Về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với các hộ dân bị thu hồi đất tại số H đường N:

Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng Dự án II, UBND quận T, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quận T đã tiến hành điều tra, xác minh và xác định tại vị trí đất H, đường N có 03 chủ sử dụng, trong đó bà N sử dụng diện tích 100,34m² gồm: 97,24m² nằm ngoài hành lang sông T; 3,1m² nằm trong hành lang sông T.

UBND quận T đã bồi thường theo giá đất ở đối với toàn bộ phần đất nằm ngoài chỉ giới hành lang sông T trên các thửa 14, 17, 18, 19; Trong đó có phần đất công tại thửa 17 và 19 và không bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ phần đất nằm trong chỉ giới hành lang sông T trên các thửa đất trong đó có thửa 14 và thửa 18 đứng tên cụ T2 sử dụng.

Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị Thúy N:

Năm 2008, UBND quận T, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quận T đã xác định diện tích đất bà N sử dụng là 100,34m²; trong đó: có 97,24m² nằm ngoài hành lang bảo vệ hệ thống thoát nước sông T, được bồi thường, hỗ trợ bằng 100% theo giá đất ở tại vị trí 2 đường N; Phần diện tích còn lại 3,1m² nằm trong hành lang bảo vệ hệ thống thoát nước sông Tô lịch theo Quyết định 6032/QĐ-UB ngày 11/11/1993 của UBND thành phố không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ. Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/12/2008 của UBND quận T thì hộ bà N được bồi thường, hỗ trợ: 1.347.649.000đ. Bà N đã nhận tiền theo Biên bản giao nhận tiền ngày 16/12/2008.

Năm 2011, do phát hiện có sai sót về áp dụng vị trí để tính bồi thường, hỗ trợ về đất đối với phần đất các hộ sử dụng tại các phương án phê duyệt năm 2008, UBND quận đã lập và phê duyệt phương án điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông T, bà N1, bà N tại địa chỉ giải phóng mặt bằng số H, đường N. Cụ thể đối với hộ bà N điều chỉnh 97,24m² từ vị trí 2 đường N sang 97,24m² vị trí C đường N. Các nội dung khác của Phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 916 giữ nguyên. Tại Phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 4121 thì số tiền hộ bà N bị điều chỉnh giảm là 218.186.000 đồng so với Phương án phê duyệt năm 2008.

Việc bồi thường, hỗ trợ của UBND quận T như trên là không đúng với nguồn gốc đất theo Văn bản số 5669/STNMT-KHTH ngày 09/10/2014 của Sở Đ1. Phần diện tích đất của các hộ sử dụng nằm trên các thửa 14, 18 đứng tên cụ T2 sử dụng phải được bồi thường về đất (kể cả phần diện tích đất nằm vào hành lang sông T do các hộ sử dụng). Phần diện tích đất nằm trên thửa 17, 19 là đất công được hỗ trợ theo thời điểm sử dụng đất.

Phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị Thúy

N:

Quá trình xác minh lại nội dung khiếu nại của bà N, Thanh tra thành phố, UBND quận T đã tiến hành trao đổi với các hộ để đảm bảo quyền lợi cho người dân có đất bị thu hồi; thống nhất đề xuất, báo cáo UBND thành phố về việc bồi thường, hỗ trợ cho các hộ ông T, bà N, bà N1 theo hướng giữ nguyên phần diện tích đã bồi thường, hỗ trợ cho các hộ nằm ngoài hành lang sông T theo Phương án năm 2011; phần diện tích nằm trong hành lang sông T được hỗ trợ 25.000/m² (hỗ trợ công cải tạo đất).

Ngày 11/12/2015, UBND thành phố ban hành Quyết định số 6819 giải quyết khiếu nại của bà N, theo đó chấp thuận đề xuất của Thanh tra Thành phố về phần diện tích 3,1m² đất của hộ bà N sử dụng nằm vào hành lang sông T được hỗ trợ 25.000đồng/m² và giữ nguyên theo Phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 4121 của UBND quận T với số tiền là 1.129.463.065 đồng, trong đó có 218.186.000 đồng giảm trừ phải truy thu lại.

Ngày 16/12/2016, UBND quận T ban hành Quyết định số 4395 phê duyệt Phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà N; theo đó đã xác định trong 100,34m² hộ bà N sử dụng có: 65,44m² (thuộc thửa 18), là đất ở, gia đình sử dụng trước 15/10/1993 được bồi thường, hỗ trợ bằng 100% giá đất ở theo vị trí 3, đường N (phần đất nằm ngoài hành lang sông); 31,8m² thuộc thửa 17, là phần diện tích đất công, gia đình tự lấn đất công sang làm nhà ở sau ngày 18/12/2001 không được bồi thường, hỗ trợ (phần đất nằm ngoài hành lang sông); 3,1m² thuộc thửa số 17, là phần diện tích đất công không được bồi thường, hỗ trợ (phần diện tích nằm vào hành lang sông).

Số tiền bồi thường, hỗ trợ bà N nhận được là: 788.052.352 đồng (trong đó: tiền bồi thường, hỗ trợ về đất là 706.752.000 đồng); theo Phương án này, hộ bà N tiếp tục bị điều chỉnh giảm 341.411.000 đồng so với Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 4121 của UBND quận T.

Như vậy, UBND quận T, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quận T đã lập Phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà N theo hướng: Bồi thường, hỗ trợ cho phần diện tích đất nằm tại thửa 18, đứng tên cụ T2 sử dụng (theo xác nhận nguồn gốc đất của Sở Đ1 tại Văn bản số 5669 ngày 09/10/2014) nhưng không nằm vào hành lang sông T; không bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích nằm tại thửa 17 thể hiện là đất công; không bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nằm vào hành lang sông T là không đúng với nội dung Quyết định số 6819 của UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại của bà N.

Khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thúy N về vị trí đất tính bồi thường phải theo vị trí 1 nhân hệ số $K = 0,9$:

Theo sơ họa thửa đất kèm theo Biên bản điều tra xác minh của Tổ công tác giải phóng mặt bằng phường T cho thấy: Phần diện tích 100,34m² gia đình bà N sử dụng có một mặt tiếp giáp với ngõ đi chung, mặt cắt ngõ là 3m, để đi ra

đường N. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 150/2007/QĐ-UB ngày 28/12/2007 về xác định các vị trí trong mỗi đường, phố thuộc các quận và thị trấn: *“Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2m đến dưới 3,5m”*. Như vậy, vị trí đất nhà bà N được xác định là vị trí 3, đường N. Việc UBND quận T xác định vị trí đất của nhà bà N là vị trí 3 đường N là đúng; Nội dung công dân khiếu nại về vị trí đất phải được áp dụng vị trí 1 nhân hệ số $K = 0,9$ là không đúng.

Căn cứ Luật Đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành Luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quy định, chính sách bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng của Thành phố; căn cứ Luật Khiếu nại và văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Kết quả xác minh nội dung khiếu nại tại các Báo cáo: số 134/BC-TTTP-P2 ngày 19/01/2017, số 1394/BC-TTTP-P2 ngày 25/6/2015, Chủ tịch UBND thành phố thụ lý giải quyết khiếu nại của bà N và ban hành Quyết định số 6819 là đã vận dụng chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo hướng có lợi cho gia đình bà N. Hộ gia đình bà N được hỗ trợ 25.000đồng/m² đối với phần diện tích 3,1m² đất nằm vào hành lang sông T; Các chính sách bồi thường, hỗ trợ khác thực hiện theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 4121 của Ủy ban nhân dân quận T.

Chủ tịch UBND thành phố H giữ nguyên Quyết định số 6819 và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Người bị kiện là UBND quận T thông qua đại diện theo ủy quyền là ông Võ Đăng D - Phó Chủ tịch UBND quận trình bày:

UBND quận T được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư để triển khai Dự án theo Quyết định 62/QĐ-UBND ngày 05/01/2007 của UBND thành phố H.

Ngày 20/7/2008, UBND phường T có xác nhận số 35/XN-UBND đối với bà N. Căn cứ tại điểm a, khoản 3 và điểm c, khoản 5 của Điều 7 Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn thành phố Hà Nội, ngày 09/12/2008, UBND quận T ban hành Quyết định số 916 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đối với bà N, tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ 1.347.649.000đ. Ngày 16/12/2008, bà N đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ trên.

Ngày 08/12/2011, UBND phường T có Xác nhận số 331/UBND về việc điều chỉnh, bổ sung (chủ sử dụng đất, loại đất, vị trí, nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất) nằm trong chỉ giới thu hồi đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án trong đó điều chỉnh bổ sung một số nội dung đối với chủ sử dụng đất là bà N. Ngày 27/12/2011, UBND quận T ban hành Quyết định số 4121 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ đối với chủ sử dụng đất bị thu hồi đất để thực hiện Dự án. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm do một phần diện tích đất điều chỉnh vị trí đất từ vị trí 2 đường N

xuống vị trí C đường N; một phần diện tích công trình nhà B trước đây được xác định sử dụng trước ngày 18/12/2001. Nay điều chỉnh lại sử dụng sau ngày 18/12/2001 và điều chỉnh phần nghĩa vụ tài chính phải nộp, theo đó đã phê duyệt điều chỉnh giảm 218.186.000đ.

Không đồng ý với Quyết định số 4121 của UBND quận T, hộ ông T, bà N, bà N1 đã có đơn khiếu nại gửi tới UBND quận T. Ngày 27/3/2013, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 710 về việc giải quyết khiếu nại của ông T và quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khiếu nại của ông T.

Không đồng ý với Quyết định số 710 của Chủ tịch UBND quận T, bà N tiếp tục khiếu nại. Ngày 11/12/2015, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 6819 về việc giải quyết khiếu nại có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà N, đồng thời giao UBND quận T rà soát lại phần diện tích đất do hộ bà N sử dụng; căn cứ vào kết quả rà soát tiến hành lập phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường hỗ trợ về đất đối với hộ bà N, thu hồi lại số tiền đã bị giảm trừ theo Quyết định số 4121 của UBND quận T.

Ngày 26/6/2016, UBND phường T có Xác nhận số 04/UBND về việc điều chỉnh, bổ sung (chủ sử dụng đất, loại đất, vị trí, nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất) nằm trong chỉ giới thu hồi đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án. Ngày 16/12/2016, UBND quận T ban hành Quyết định số 4395 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của chủ sử dụng đất bị thu hồi đất để thực hiện Dự án đối với chủ sử dụng đất là bà N. Theo đó, số tiền bồi thường, hỗ trợ bà N nhận được là: 788.052.352 đồng; theo Phương án này, hộ bà N tiếp tục bị điều chỉnh giảm 341.411.000 đồng so với Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 4121 của UBND quận T.

Trên cơ sở xác nhận của UBND phường T và chỉ đạo của UBND thành phố H, UBND quận T đã ban hành Quyết định số 916; Quyết định số 4121; Quyết định số 4395 về việc phê duyệt và điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ đối với chủ sử dụng đất bị thu hồi đất là bà N, đồng thời ban hành Quyết định số 710 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà N đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Chủ tịch và UBND quận T giữ nguyên các quyết định hành chính bị khởi kiện, đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường T thông qua đại diện theo ủy quyền là ông Trần Phan M1 - Phó Chủ tịch UBND phường trình bày:

UBND phường T thống nhất với quan điểm của Chủ tịch và UBND quận T và đề nghị Tòa án giữ nguyên các quyết định hành chính và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 196/2020/HC-ST ngày 31/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30, Điều 32; Khoản 1 Điều 158; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 194; Khoản 3 Điều 345; Điều 204; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 150/2007/QĐ-UB ngày 28/12/2007; Điểm b khoản 2 điều 2 Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H quy định vị trí, giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; Điều 6, điều 15 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Điều 75, Điều 79, Điều 89, Điều 91, Điều 94 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Luật Phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy N.
2. Hủy quyết định số 6819/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H giải quyết khiếu nại.
3. Hủy các quyết định: Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân quận T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của chủ sử dụng đất bị thu hồi đất; Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận T phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ; Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T giải quyết khiếu nại.
4. Hủy các quyết định: Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận T về việc phê duyệt, điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ đối với chủ sử dụng đất bị thu hồi đất; Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T giải quyết khiếu nại.
5. Buộc Ủy ban nhân dân quận T rà soát lại phần diện tích đất do hộ bà Nguyễn Thị Thúy N sử dụng, căn cứ vào kết quả rà soát để ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ chủ sử dụng đất bị thu hồi đất theo vị trí 1 đối với bà Nguyễn Thị Thúy N, địa chỉ thu hồi đất tại H, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/9/2020, người bị kiện là UBND quận T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND quận T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ngày 30/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; người kháng cáo và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Có đủ căn cứ xác định vị trí nhà đất của gia đình bà N là vị trí 1 đường N, cần thiết phải lập phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình bà N đối với toàn bộ diện tích 100,34m² đất ở đã thu hồi để thực hiện Dự án II với số tiền bồi thường, hỗ trợ bằng giá đất ở vị trí A đường N mới đảm bảo quyền lợi cho người khởi kiện; Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ kháng cáo, kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà Nguyễn Thị Thúy N nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 6819 của Chủ tịch UBND thành phố H là quyết định hành chính bị kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án, chấp nhận việc sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đồng thời xem xét các quyết định hành chính có liên quan là đúng thẩm quyền, đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thúy N vắng mặt nhưng có mặt đại diện theo ủy quyền; người bị kiện là UBND quận T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND quận T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường T vắng mặt, tuy nhiên họ đều đã được triệu tập hợp lệ 02 lần, căn cứ quy định tại Điều 225 Luật tổ tụng hành chính 2015, Hội đồng xét xử (*viết tắt là HĐXX*) quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của Chủ tịch và UBND quận T, kháng nghị của Viện

kiểm sát, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

[2.1]. Nguồn gốc thửa đất của bà Nguyễn Thị Thúy N đang sử dụng và bị thu hồi thực hiện Dự án II là do cụ Lê Thị T2 để lại, được sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 và trên đất có nhà ở. Năm 2000, cụ T2 mất, các con của cụ T2 là ông Nguyễn Lê T, bà Nguyễn Thị Thúy N, bà Nguyễn Thị Minh N1, bà Nguyễn Thị Thúy M2 đã họp và tự phân chia di sản thừa kế (bản phân chia viết tay, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

Căn cứ vào Văn bản số 5669/STNMT- KHTH ngày 09/10/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ1 thì: Diện tích đất 100,34m² hiện bà N quản lý sử dụng là một phần thửa đất có diện tích 442,03m² có vị trí tại số H, đường N, tổ D, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Toàn bộ diện tích 442,03m² đất nằm trên 04 thửa: Thửa đất số 14, diện tích 105m², thuộc tờ bản đồ số 104- 6G-III-40; Thửa đất số 17, diện tích 64,4m²; Thửa đất số 18 diện tích 220m² và một phần thửa đất số 19 (thửa 19 diện tích đất 37,2m²), thuộc tờ bản đồ 104-6G-III-46-a. Trong 04 thửa đất nêu trên thì Thửa đất số 14 và Thửa đất số 18 chủ sử dụng là cụ Lê Thị T2; Thửa đất số 17 và Thửa đất số 19 thể hiện là đất công.

Mặc dù sau khi cụ T2 mất, các con của cụ là bà N, ông T, bà M2, bà M2 đã họp và tự phân chia diện tích đất trên, trong đó bà N được sử dụng 100,34m² đất, tuy nhiên, việc phân chia không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền thừa nhận; các đồng thừa kế chưa làm thủ tục khai nhận, từ chối di sản thừa kế, chưa có bản án / quyết định có hiệu lực pháp luật nào của Tòa án phân chia di sản thừa kế; di sản thừa kế về mặt pháp lý chưa được chia. Cần xác định tại thời điểm nhà nước thu hồi đất, diện tích nhà đất vẫn đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Lê Thị T2, các con của cụ T2 gồm bà N, ông T, bà M2, bà N1, là các đồng thừa kế và đồng sở hữu đối với di sản này, trong đó bà N, ông T, bà N1 là người quản lý di sản do những người thừa kế thỏa thuận cử ra để quản lý di sản, phù hợp với quy định tại Điều 638 Bộ luật dân sự dân sự năm 2005, nay là Điều 616 Bộ luật dân sự năm 2015, phù hợp với trình bày của bà N xác định chị em bà phân chia diện tích nhà đất để tiện trong sinh hoạt hàng ngày, không phải là việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do cụ T2 để lại.

Như vậy, tại thời điểm nhà nước thu hồi, đất vẫn đứng tên chủ sử dụng là cụ Lê Thị T2. Tại Quyết định số 2155 của UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông T là anh trai bà N là đồng sở hữu nhà ở do bố mẹ bà để lại tại nhà đất H N đã xác định toàn bộ diện tích đất của gia đình ông T có hình chữ L bị thu hồi là vị trí 1 đường N. Việc khiếu nại của ông T đối với Quyết định số 710 của UBND quận T là có cơ sở. Vì vậy, xác định diện tích đất 100,34m² bà N quản lý sử dụng là một phần của thửa đất có diện tích 442,03m² tại số H, đường N, tổ D, phường T, quận T có hình chữ L một mặt tiếp giáp đường N, có nguồn gốc của cụ Lê Thị T2, đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Lê Thị

T2, thuộc vị trí 1 đường N, phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 150/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND thành phố H: “...b) Các vị trí trong mỗi đường, phố thuộc các quận và các thị trấn được xác định như sau: Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này”; Phù hợp quy định tại Điều 15 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất: “Điều 15: 1, Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng; nếu không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bồi thường chung cho các đối tượng có đồng quyền sử dụng đất”. UBND quận T căn cứ vào việc tự phân chia diện tích đất của gia đình bà Nguyễn Thị Thúy N xác định vị trí đất của hộ gia đình bà N ở vị trí 3 là không phù hợp quy định nêu trên.

Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 6819 có nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của bà N đề nghị được áp dụng vị trí đất bị thu hồi là vị trí 1 là không phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 150/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND thành phố H và Điều 15 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

[3]. Về yêu cầu phân diện tích 3,1m² phải được bồi thường theo giá đất ở:

Theo nguồn gốc đất, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ bản đồ, kết quả điều tra xác minh khi tiến hành công tác giải phóng mặt bằng: Hộ bà Nguyễn Thị Thúy N sử dụng diện tích 100,34m², trong đó có 97,24m² nằm ngoài hành lang sông T; 3,1m² nằm trong hành lang sông T. Đối chiếu hiện trạng sử dụng đất theo sơ họa sơ đồ nhà đất giải phóng mặt bằng kèm theo biên bản kiểm tra xác minh của tổ công tác giải phóng mặt bằng với bản đồ 1995 thì phần diện tích nhà bà N nằm vào một phần thửa 17 là đất công, một phần thửa 18 do cụ T2 sử dụng. Phần diện tích nằm vào hành lang sông T có một phần ở thửa 17, một phần ở thửa 18.

UBND quận T đã bồi thường theo giá đất ở đối với toàn bộ phần đất nằm ngoài chỉ giới hành lang sông T trên các thửa 14, 17, 18, 19 trong đó có phần đất công tại thửa số 17, 19 và không bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ phần đất nằm trong chỉ giới hành lang sông T tại các thửa đất trên, trong đó có thửa 14 và thửa 18 đứng tên cụ T2 sử dụng. Phần diện tích 3,1m² nằm trong hành lang bảo vệ hệ thống thoát nước sông Tô lịch theo Quyết định 6032/QĐ-UB ngày 11/11/1993 của UBND thành phố H không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ.

Tuy nhiên, để đảm bảo ổn định trên địa bàn, quyền lợi của công dân, tại Quyết định số 6819 về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thúy N, Chủ tịch UBND thành phố H đã chấp thuận với đề xuất của Thanh tra thành phố với nội

dung phần diện tích 3,1m² đất của hộ bà N sử dụng nằm trong hành lang sông T được hỗ trợ 25.000đồng/m² là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định số 6819 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định số 4395 của UBND quận T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của chủ sử dụng đất bị thu hồi đất; Quyết định số 916 của UBND quận T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; đồng thời hủy các Quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 4121 của UBND quận T và Quyết định số 710 của Chủ tịch UBND quận T; Buộc UBND quận T rà soát lại phần diện tích đất do hộ bà Nguyễn Thị Thúy N sử dụng, căn cứ vào kết quả rà soát để ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ chủ sử dụng đất bị thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 150/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/1007 của UBND thành phố H, Điều 15 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, HĐXX không có cơ sở chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo và kháng nghị phúc thẩm. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên hủy 02 lần Quyết định số 710 (tại mục 3 và mục 4 phần Quyết định), việc tuyên án như vậy sẽ ảnh hưởng đến quá trình thi hành án. Vì vậy, mặc dù không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo và kháng nghị phúc thẩm nhưng HĐXX quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm để đảm bảo quá trình thi hành án không gặp khó khăn.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Chủ tịch UBND quận T và UBND quận T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận T; kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 196/2020/HC-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy N.

- Hủy Quyết định số 6819/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H giải quyết khiếu nại.

- Hủy các quyết định: Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân quận T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của chủ sử dụng đất bị thu hồi đất; Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận T phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ.

- Hủy các quyết định: Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận T về việc phê duyệt, điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ đối với chủ sử dụng đất bị thu hồi đất; Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T giải quyết khiếu nại.

- Buộc Ủy ban nhân dân quận T rà soát lại phần diện tích đất do hộ bà Nguyễn Thị Thúy N sử dụng, căn cứ vào kết quả rà soát để ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ chủ sử dụng đất bị thu hồi đất theo vị trí 1 đối với bà Nguyễn Thị Thúy N, địa chỉ thu hồi đất tại H, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T và Ủy ban nhân dân quận T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại các Biên lai số 0000233; 0000234 cùng ngày 15/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Xác nhận Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T và Ủy ban nhân dân quận T đã thi hành xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyền